

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL
BAMBOO CAPITAL
JOINT STOCK COMPANY**



Số/No.: **44/2021/CBTT-BCG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **05** tháng **08** năm 2021

Ho Chi Minh City, August 5th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*HCM Stock Exchange*

Công ty/Company: **Công ty Cổ phần Bamboo Capital/Bamboo Capital JSC**

Mã chứng khoán/*Securities Code*: **BCG**

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Phạm Minh Tuấn

Chức vụ/*Position*: Phó Tổng Giám đốc/*Chief Operating Officer*

Địa chỉ/ *Address*: 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM/ *27C Quốc Hương, Thảo Điền Ward, District 2, Hồ Chí Minh City.*

Điện thoại/*Telephone*: (028) 62 680 680 -Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Bamboo Capital (BCG) công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 2 năm 2021.

Bamboo Capital JSC (BCG) discloses the Separated and Consolidated financial statements for the second quarter of 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website www.bamboocap.com.vn /*This information has been published on our company's website at www.bamboocap.com.vn.*

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố./*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
CHIEF OPERATING OFFICER**



PHẠM MINH TUẤN

Số: 90/2021/BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 2 Năm 2021

TP HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất quý 2 năm 2021 như sau:

Giải trình biến động so với cùng kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính (“BCTC”)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Q2/2021	Q2/2020	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Quý 2 Năm 2021	45.234.820.270	31.351.516.152	13.883.304.118	44,3%
BCTC hợp nhất Quý 2 Năm 2021	315.563.266.529	18.749.924.944	296.813.341.585	1.583,0%

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế đạt 45,2 tỷ đồng tăng 44,3% so với cùng kỳ chủ yếu do Công ty mẹ ghi nhận cổ tức năm 2020 từ các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2021



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán riêng	01-02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04-05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	06 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173,062,233,881	191,429,113,591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,862,630,886	12,021,135,270
1. Tiền	111		3,452,630,886	1,611,135,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,410,000,000	10,410,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	980,000,000	980,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		980,000,000	980,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,179,602,995	177,805,198,443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	93,249,008,736	165,387,826,916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8,669,618,001	5,719,500,001
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	56,260,976,258	6,697,871,526
IV. Hàng tồn kho	140		40,000,000	40,000,000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	40,000,000	40,000,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			582,779,878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			582,779,878
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10.b		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,925,452,211,079	3,680,715,158,024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53,105,827,373	53,105,827,373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	53,105,827,373	53,105,827,373
II. Tài sản cố định	220		4,058,167,087	4,584,602,828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,002,588,801	4,516,198,786
- Nguyên giá	222		7,899,123,837	7,864,578,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,896,535,036)	(3,348,379,596)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	55,578,286	68,404,042
- Nguyên giá	228		76,954,546	76,954,546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,376,260)	(8,550,504)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535,500,000	535,500,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535,500,000	535,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	4,867,375,513,903	3,622,175,513,903
1. Đầu tư vào công ty con	251		4,665,550,896,196	3,439,350,896,196
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		182,804,000,000	182,804,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19,529,156,293	529,156,293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(508,538,586)	(508,538,586)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		377,202,716	313,713,920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	377,202,716	313,713,920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,098,514,444,960	3,872,144,271,615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,767,745,735,921	2,263,744,284,950
I. Nợ ngắn hạn	310		129,548,030,449	240,016,891,128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,768,503,737	47,789,849,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	195,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,569,767,462	29,759,380,803
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,054,794,515	27,739,726,026
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	100,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	69,315,694,920	74,699,158,920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	40,839,269,815	59,733,776,163
II. Nợ dài hạn	330		2,638,197,705,472	2,023,727,393,822
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	534,310,000,000	688,310,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,054,550,000,000	161,150,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	149,337,705,472	274,267,393,822
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.12	900,000,000,000	900,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,330,768,709,039	1,608,399,986,665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2,330,768,709,039	1,608,399,986,665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,034,681,400,000	1,360,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,034,681,400,000	1,360,057,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		296,252,309,039	248,507,386,665
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		248,507,386,665	59,673,247,613
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		47,744,922,374	188,834,139,052
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,098,514,444,960	3,872,144,271,615

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021	Lũy kế đến quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế đến quý 2/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	31,656,156,145	69,311,239,545	14,277,785,940	32,735,354,760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31,656,156,145	69,311,239,545	14,277,785,940	32,735,354,760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3,798,688,488	11,323,265,651	8,689,589,560	18,055,774,510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,857,467,657	57,987,973,894	5,588,196,380	14,679,580,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	45,704,061,564	47,533,113,748	61,493,246,461	92,826,694,790
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17,517,316,273	36,569,531,018	22,635,637,342	53,760,822,528
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,397,065,489	36,298,501,674	22,562,037,342	52,987,222,528
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	9,212,693,802	18,933,003,762	5,256,410,309	11,071,384,021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,831,519,146	50,018,552,862	39,189,395,190	42,674,068,491
11. Thu nhập khác	31	VI.06		-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,330,493,409	1,379,222,089	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1,330,493,409)	(1,379,222,089)	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,501,025,737	48,639,330,773	39,189,395,190	42,674,068,491
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	266,205,467	894,408,399	7,837,879,038	8,534,813,698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45,234,820,270	47,744,922,374	31,351,516,152	34,139,254,793

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,639,330,773	42,674,068,491
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		560,981,196	274,471,142
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(144,636,366)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47,237,448,038)	(92,823,844,790)
- Chi phí lãi vay	06		36,298,501,674	52,987,222,528
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,116,729,239	3,111,917,371
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		64,378,373,726	(301,714,500,712)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	1,130,477,300
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		699,140,936,642	110,869,090,869
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(63,488,796)	619,073,483
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58,983,433,185)	(213,599,930,043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29,380,131,495)	(19,917,913,659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		713,208,986,131	(419,501,785,391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,545,455)	(1,580,352,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,245,200,000,000)	(1,064,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,428,444,400,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,067,449,638	2,307,698,744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,242,167,095,817)	364,971,746,380

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		674,623,800,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17,225,748,064	945,219,891,600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161,049,942,762)	(892,126,216,536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		530,799,605,302	53,093,675,064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,841,495,616	(1,436,363,947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,021,135,270	10,985,162,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	13,862,630,886	9,548,798,626

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Chức vụ: HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2,034,681,400,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2021: 2,034,681,400,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mù cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 06 (sáu) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 45 (bốn mươi lăm) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 9 (chín) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

a. Danh sách văn phòng đại diện

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	52.02%	52.02%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	69.83%	67.33%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99.52%	81.91%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89.00%	89.00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99.26%	99.26%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80.00%	80.00%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51.00%	26.53%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	55.00%	28.61%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	70.00%	36.41%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX. Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95.00%	63.97%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90.00%	89.33%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90.00%	89.33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, TP.HCM.	59.4%	48.68%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	65%	53.24%
CÔNG TY CỔ PHẦN HELIOS VILLAGE	Số 32 Đường Hoàng Diệu, Tổ Dân Phố 4, Phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	80.00%	65.53%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	81.91%
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	81.91%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	65.00%	53.24%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50.10%	41.04%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	60.00%	55.30%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B. Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99.00%	98.27%
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Quốc lộ 1A, Thôn Bình Long, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	90.28%	89.61%
Công ty Cổ phần Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	69.00%	67.80%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	74.90%	73.60%
Công ty TNHH BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	51.00%	50.12%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51.00%	50.62%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93.60%	92.91%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93.60%	92.91%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	99.00%	98.27%
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Võ Văn Kiệt, Phường 9, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.	50.50%	50.13%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	79.00%	77.63%
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67.80%
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67.80%
Công ty TNHH BCG Ever 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50.12%
Công ty TNHH BCG Ever 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50.12%
Công ty TNHH BCG Ever 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50.12%
Công ty TNHH BCG Ever 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50.12%
Công ty CP Bleu Soliel	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM	50.90%	50.02%
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50.02%
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50.02%
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50.02%
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50.02%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	98.27%
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59.45%
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59.45%
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59.45%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59.45%
Công ty TNHH BCG EVER 5	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	50.06%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH BCG EVER 6	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	50.06%
Công ty TNHH BCG EVER 7	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	50.06%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	49.00%	49.00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48.00%	48.00%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	37.49%	29.78%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM.	30.00%	15.61%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	50.00%	49.63%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	32.48%	32.24%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.	50.00%	49.63%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43.85%	29.53%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.	20.00%	10.40%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	49.00%	48.64%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dây SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	49.00%	48.15%
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ An Khang Land	Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. HCM	49.00%	23.85%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

57
T
HẢI
30
TA
57

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06
- Máy móc thiết bị	03
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định vô hình	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/1/2021
- Tiền mặt	144,132,840	58,240,136
- Tiền gửi ngân hàng	3,308,498,046	1,552,895,134
+ Tiền gửi VND	3,284,828,750	1,534,949,714
+ Tiền gửi ngoại tệ	23,669,296	17,945,420
- Các khoản tương đương tiền	10,410,000,000	10,410,000,000
Cộng	13,862,630,886	12,021,135,270

Ghi chú:

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/1/2021
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	93,249,008,736	165,387,826,916
- Công ty CP Hibiscus	362,453,600	1,270,357,580
- Dragon Lane Investment Holding Limited	80,000,185,800	116,200,500,000
- Công ty TNHH KD DV BĐS Thăng Long		45,000,000,000
- Công ty CP Energy	2,783,700,000	
- Công ty CP BCG Land	5,337,700,000	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	3,209,000,000	1,281,000,000
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	1,389,000,000	
- Phải thu khách hàng khác	166,969,336	1,635,969,336
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8,024,200,000	2,750,000,000
- Công ty CP BCG Land	2,961,700,000	1,377,700,000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1,625,000,000	1,281,000,000
- Công ty CP BCG Energy	3,437,500,000	91,300,000

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/1/2021
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8,669,618,001	5,719,500,001
- Công ty CP Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An	5,000,000,000	5,000,000,000
- Global Asset Solution FZ LIC	348,600,000	227,280,000
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	930,528,000	
- Công ty CP Fingroup	1,408,000,000	
- Công ty CP Ô tô Kim Thanh	559,000,000	
- Đối tượng khác	423,490,001	492,220,001
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 năm 2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021			01/1/2021		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	980,000,000	980,000,000	-	980,000,000	980,000,000	-
<i>b.1 Ngắn hạn</i>	<i>980,000,000</i>	<i>980,000,000</i>	-	<i>980,000,000</i>	<i>980,000,000</i>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	980,000,000	980,000,000	-	980,000,000	980,000,000	-
<i>b.2 Dài hạn</i>	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Cộng	980,000,000	980,000,000	-	980,000,000	980,000,000	-

	30/06/2021			01/1/2021		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,867,884,052,489	4,867,375,513,903	-	3,622,684,052,489	3,622,175,513,903	(508,538,586)
<i>- Đầu tư vào công ty con</i>	<i>4,665,550,896,196</i>	<i>4,665,550,896,196</i>	-	<i>3,439,350,896,196</i>	<i>3,439,350,896,196</i>	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	479,460,560,000	479,460,560,000	-	299,460,560,000	299,460,560,000	-
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	270,160,000,000	270,160,000,000	-	270,160,000,000	270,160,000,000	-
+ Công ty CP BCG Land	1,256,400,000,000	1,256,400,000,000	-	1,014,200,000,000	1,014,200,000,000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	667,530,336,196	667,530,336,196	-	667,530,336,196	667,530,336,196	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	1,608,000,000,000	1,608,000,000,000	-	1,188,000,000,000	1,188,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Cát Trinh	384,000,000,000	384,000,000,000	-	-	-	-
<i>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>182,804,000,000</i>	<i>182,295,461,414</i>	<i>(508,538,586)</i>	<i>182,804,000,000</i>	<i>182,295,461,414</i>	<i>(508,538,586)</i>
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1,104,000,000	595,461,414	(508,538,586)	1,104,000,000	595,461,414	(508,538,586)
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103,200,000,000	103,200,000,000	-	103,200,000,000	103,200,000,000	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	78,500,000,000	78,500,000,000	-	78,500,000,000	78,500,000,000	-
<i>- Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<i>19,529,156,293</i>	<i>19,529,156,293</i>	-	<i>529,156,293</i>	<i>529,156,293</i>	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69,210,933	69,210,933	-	69,210,933	69,210,933	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99,945,360	99,945,360	-	99,945,360	99,945,360	-
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN	360,000,000	360,000,000	-	360,000,000	360,000,000	-
+ Công ty CP BCG Final Group	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-	-	-
Cộng	4,867,884,052,489	4,867,375,513,903	(508,538,586)	3,622,684,052,489	3,622,175,513,903	(508,538,586)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	56,260,976,258	-	6,697,871,526	-
- Tạm ứng	313,007,800	-	233,427,342	-
- Ký cược, ký quỹ	19,000,000	-	19,000,000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Phải thu khác	55,928,968,458	-	6,445,444,184	-
+ Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	5,475,000,000	-	5,475,000,000	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	-	-	736,611,112	-
+ Công ty CP Bamboo Financial Corp	5,000,000,000	-	-	-
+ Công ty TNHH B.O.T DT830	173,219,178	-	-	-
+ Công ty CP tập đoàn Đèo Cả	1,000,000,000	-	-	-
+ Công ty CP BCG Land	44,169,998,400	-	-	-
+ Khác	110,750,880	-	233,833,072	-
b. Phải thu dài hạn khác	53,105,827,373	-	53,105,827,373	-
- Phải thu khác	52,500,000,000	-	52,500,000,000	-
+ Công ty TNHH B.O.T DT 830	52,500,000,000	-	52,500,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	605,827,373	-	605,827,373	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	109,366,803,631	-	59,803,698,899	-

Ghi chú:

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	40,000,000	-	40,000,000	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	40,000,000	-	40,000,000	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	-	60,000,000	6,887,362,182	917,216,200	-	7,864,578,382
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	34,545,455	-	34,545,455
- Mua trong kỳ	-	-	-	34,545,455	-	34,545,455
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	60,000,000	6,887,362,182	951,761,655	-	7,899,123,837
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	-	60,000,000	2,822,708,545	465,671,051	-	3,348,379,596
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	494,993,262	53,162,178	-	548,155,440
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	494,993,262	53,162,178	-	548,155,440
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	60,000,000	3,317,701,807	518,833,229	-	3,896,535,036
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	4,064,653,637	451,545,149	-	4,516,198,786
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	3,569,660,375	432,928,426	-	4,002,588,801

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	76,954,546	76,954,546
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối kỳ	76,954,546	76,954,546
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	8,550,504	8,550,504
2. Khấu hao trong kỳ	12,825,756	12,825,756
- Khấu hao tăng trong kỳ	12,825,756	12,825,756
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	21,376,260	21,376,260
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	68,404,042	68,404,042
2. Tại ngày cuối kỳ	55,578,286	55,578,286

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
 Tầng 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 Quý 2 năm 2021

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/1/2021
<i>a. Ngân hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	377,202,716	313,713,920
- Chi phí CCDC xuất dùng	377,202,716	313,713,920
- Chi phí khác	-	-
Cộng	377,202,716	313,713,920

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Phát sinh		Số có khả năng trả nợ	
	01/1/2021	30/06/2021		
	Giá trị	Tăng	Giảm	
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	59,733,776,163	29,225,748,064	48,120,254,412	40,839,269,815
- <i>Vay ngắn hạn</i>	19,633,347,267	17,225,748,064	22,034,529,464	14,824,565,867
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	19,633,347,267	17,225,748,064	22,034,529,464	14,824,565,867
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	40,100,428,896	12,000,000,000	26,085,724,948	26,014,703,948
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	391,333,000	-	231,177,000	160,156,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27,500,000,000	-	13,750,000,000	13,750,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	12,209,095,896	12,000,000,000	12,104,547,948	12,104,547,948
- <i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	-	-	-	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-
<i>b. Vay dài hạn</i>	161,337,705,472	161,337,705,472	12,000,000,000	149,337,705,472
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	594,500,000	-	594,500,000	594,500,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	36,993,205,472	-	12,000,000,000	24,993,205,472
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	123,750,000,000	-	-	123,750,000,000
Cộng	221,071,481,635	29,225,748,064	60,120,254,412	190,176,975,287

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

	01/1/2021			30/06/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	112,929,688,350	6%	3 năm			
Cộng	112,929,688,350					

12. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (**)	36				36	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (**)	28.5				22.5	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (**)	900,000				900,000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (**)	1,000,000				1,000,000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 20/05/2020 (**)	5%				5%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 20/05/2020						
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 20/05/2020						
8	Nợ gốc trái phiếu	900,000,000,000				900,000,000,000	
	Phát hành ngày 20/05/2020 (**)	900,000,000,000		-		900,000,000,000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 20/05/2020						

12. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(**) Mã Trái phiếu là BCG_BOND2020: Là Trái phiếu chuyển đổi phát hành riêng lẻ; không có tài sản đảm bảo; kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Tỷ lệ chuyển đổi: bằng Mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9,768,503,737	9,768,503,737	47,789,849,216	47,789,849,216
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	7,416,510,929	7,416,510,929	46,547,597,777	46,547,597,777
- Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	2,080,432,764	2,080,432,764		
- Các đối tượng khác	271,560,044	271,560,044	1,242,251,439	1,242,251,439
b. Dài hạn	534,310,000,000	534,310,000,000	688,310,000,000	688,310,000,000
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	534,310,000,000	534,310,000,000	688,310,000,000	688,310,000,000
Cộng	544,078,503,737	544,078,503,737	736,099,849,216	736,099,849,216
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	2,080,432,764	2,080,432,764	100,198,242	100,198,242
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-	-	63,525,242	63,525,242
- Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	-	-	36,673,000	36,673,000
- Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	2,080,432,764	2,080,432,764	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	01/1/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a. Phải nộp	29,759,380,803	4,217,817,160	31,407,430,501	2,569,767,462
Thuế giá trị gia tăng		516,878,163	425,502,673	91,375,490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,095,841,175	1,177,634,942	29,380,131,495	893,344,622
Thuế thu nhập cá nhân	324,749,628	2,214,043,065	953,745,343	1,585,047,350
Thuế khác	338,790,000	309,260,990	648,050,990	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/1/2021
a. Ngắn hạn	7,054,794,515	27,739,726,026
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...	2,000,000,000	
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	5,054,794,515	27,739,726,026
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7,054,794,515	27,739,726,026

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/1/2021</u>
a. Ngắn hạn	69,315,694,920	74,699,158,920
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69,315,694,920	74,699,158,920
+ Công ty TNHH B.O.T DT830	200,000,000	200,000,000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	68,924,000,000	52,793,000,000
+ Nguyễn Thị Hải		1,600,000,000
+ Trương Hoàng Vĩnh		20,000,000,000
+ Các đối tượng khác	191,694,920	106,158,920
b. Dài hạn	1,054,550,000,000	161,150,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,054,550,000,000	161,150,000,000
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	64,150,000,000	64,150,000,000
+ Công ty TNHH KD BDS Thăng Long	378,000,000,000	
+ Nguyễn Như Hường	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Trần Ngọc Nam	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Nguyễn Thị Minh Thương	180,000,000,000	
+ Công ty CP Phát triển Lion City	261,400,000,000	
+ Trần Thùy Dung	74,000,000,000	
+ Các đối tượng khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,080,057,600,000	(165,000,000)	146,077,855,613	1,225,970,455,613
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			-	-
- Tăng vốn trong kỳ	280,000,000,000			280,000,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	188,834,139,052	188,834,139,052
- Chia cổ tức			(86,404,608,000)	(86,404,608,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,360,057,600,000	(165,000,000)	248,507,386,665	1,608,399,986,665
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,360,057,600,000	(165,000,000)	248,507,386,665	1,608,399,986,665
- Tăng vốn	674,623,800,000	-	-	674,623,800,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	47,744,922,374	47,744,922,374
Trong đó:				-
Lợi nhuận từ cổ tức của các công ty con			44,169,998,400	44,169,998,400
Số dư tại ngày 30/06/2021	2,034,681,400,000	(165,000,000)	296,252,309,039	2,330,768,709,039

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/1/2021</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	2,034,681,400,000	1,360,057,600,000
Cộng	<u>2,034,681,400,000</u>	<u>1,360,057,600,000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/1/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,360,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	674,623,800,000	280,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2,034,681,400,000	1,360,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-
d. Cổ phiếu		
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/1/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	203,468,140	136,005,760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	203,468,140	136,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>203,468,140</i>	<i>136,005,760</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	203,468,140	136,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>203,468,140</i>	<i>136,005,760</i>
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
e. Cổ tức		
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/1/2021</u>
f. Các quỹ của doanh nghiệp		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/1/2021</u>
- USD	1,039.82	779.82

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
a. Doanh thu	31,656,156,145	14,277,785,940
- Doanh thu bán hàng	1,461,653,600	9,029,985,940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,194,502,545	5,247,800,000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	7,512,000,000	5,247,800,000
- Công ty CP BCG Land	2,160,000,000	1,368,800,000
- Công ty CP BCG Energy	3,042,000,000	1,839,000,000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1,440,000,000	1,275,000,000
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	720,000,000	765,000,000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch	150,000,000	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Giá vốn hàng hóa	1,305,212,000	8,595,789,560
- Giá vốn dịch vụ	2,493,476,488	93,800,000
Cộng	3,798,688,488	8,689,589,560

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94,268,644	1,493,246,461
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	1,439,794,520	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	44,169,998,400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	45,704,061,564	61,493,246,461

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Chi phí lãi vay	17,397,065,489	22,562,037,342
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	250,784	
- Chi phí tài chính khác	120,000,000	73,600,000
Cộng	17,517,316,273	22,635,637,342

	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	9,212,693,802	5,256,410,309
- Chi phí nhân viên quản lý	3,548,305,848	2,730,112,289
- Chi phí vật liệu quản lý	214,658,077	138,556,325
- Chi phí đồ dùng văn phòng	120,434,216	423,982,424
- Chi phí khấu hao TSCĐ	280,490,598	160,655,610
- Thuế, phí và lệ phí	1,333,333	2,937,778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,517,663,564	1,544,970,949
- Chi phí bằng tiền khác	529,808,166	255,194,934
6. THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ Cộng	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>
	-	-
7. CHI PHÍ KHÁC		
- Phạt vi phạm hành chính	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>
- Các khoản khác	1,330,493,409	-
Cộng	1,330,493,409	-
8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>
- Chi phí nhân công	214,658,077	138,556,325
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,548,305,848	2,730,112,289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280,490,598	160,655,610
- Chi phí bằng tiền khác	4,517,663,564	1,544,970,949
Cộng	9,212,693,802	5,256,410,309
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	45,501,025,737	39,189,395,190
+ Các khoản điều chỉnh tăng	(44,169,998,400)	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(44,169,998,400)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,331,027,337	39,189,395,190
- Tổng thu nhập tính thuế	1,331,027,337	39,189,395,190
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	266,205,467	7,837,879,038
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	266,205,467	7,837,879,038
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định Số: 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty CP ĐT TM DV Gia Khang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco - Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinite	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER7	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Helios Village	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ An Khang Land	Công ty liên kết gián tiếp
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

Ghi chú:

Ngoài thông tin các bên liên quan đã được nêu tại mục V.2, V.13 và VI.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính này, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Các bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	6,101,113,956
Công ty CP BCG Land	Bán hàng	2,160,000,000
	Cổ tức	44,169,998,400
Công ty CP BCG Energy	Chuyển tiền góp vốn	270,000,000,000
	Bán hàng	3,042,000,000
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Bán hàng	1,440,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Thu lãi tiền hợp tác	1,439,794,520
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	720,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	11,443,000,000

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	180,000,000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	90,000,000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	165,000,000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	45,000,000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	90,000,000
Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng	150,000,000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	60,000,000
Nguyễn Viết Cương	Thành viên ban kiểm soát	45,000,000
Tổng cộng		825,000,000

d. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mã số trên CDKT	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	339	1,965,753,422
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	319	68,924,000,000
Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	337	64,150,000,000
Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	136	62,344,128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	10,000,000
	216	173,219,178
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	136	52,500,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	5,475,000,000
Công ty CP BCG Energy	131	1,389,000,000
Công ty CP BCG Land	131	2,783,700,000
Công ty CP BCG Land	131	5,337,700,000
Công ty CP BCG Land	136	44,169,998,400
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và Vận tải	131	3,209,000,000
Công ty CP Trading & Consulting	311	2,080,432,764

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1,461,653,600	30,194,502,545	31,656,156,145
Giá vốn	1,305,212,000	2,493,476,488	3,798,688,488
Lợi nhuận gộp	156,441,600	27,701,026,057	27,857,467,657

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



lập, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam